

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2012/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2012

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Trên cơ sở xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngành chức năng của tỉnh; báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, kỳ họp thứ 7 xác định:

**I. Về mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu năm 2013:**

**1. Mục tiêu tổng quát:**

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn năm trước, trên cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Huy động mọi nguồn lực để thực hiện ba nhiệm vụ đột phá: phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển nguồn nhân lực và hai nhiệm vụ trọng tâm: phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh; đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

**2. Các chỉ tiêu chủ yếu:**

**a) Chỉ tiêu kinh tế:**

- Tốc độ tăng trưởng GDP (giá so sánh 1994): 7,5 - 8,5%, phấn đấu đạt 9%
- \* *Tốc độ tăng trưởng không tính sản phẩm lọc hóa dầu: 9 - 10%*
- GDP bình quân đầu người (giá hiện hành): 1.930 USD/người/năm
- Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành):
  - + Công nghiệp - xây dựng: 61- 62%
  - + Dịch vụ: 22 - 23%

+ <i>Nông lâm nghiệp và thủy sản:</i>	16 - 17%
- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 1994):	
+ <i>Công nghiệp - xây dựng:</i>	6 - 7%
* <i>Trong đó: CN – XD không tính sản phẩm dầu:</i>	16 - 17%
+ <i>Dịch vụ:</i>	11 - 12%
+ <i>Nông lâm nghiệp và thủy sản:</i>	1,5 - 2,5%
- Sản lượng lương thực có hạt:	462.836 tấn
- Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng:	136.000 tấn
- Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ:	29.800 tỷ đồng
- Kim ngạch xuất khẩu:	375 triệu USD
- Kim ngạch nhập khẩu:	1.071 triệu USD
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	21.881,5 tỷ đồng
* <i>Trong đó: Không tính thu từ NM lọc dầu:</i>	5.521,5 tỷ đồng
- Tổng chi ngân sách địa phương:	7.208,514 tỷ đồng
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội:	11.500-12.500 tỷ đồng

#### **b) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:**

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:	8,5‰
- Số giường bệnh/1 vạn dân:	19,83 giường
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế:	57%
- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ:	90%
(10% số xã còn lại có bác sỹ hoạt động luân phiên)	
- Số lao động được giải quyết việc làm mới:	35.000 lao động
- Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động:	37 %
- Cơ cấu lao động trong nền kinh tế:	
+ <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản:</i>	50 - 51%
+ <i>Công nghiệp - xây dựng:</i>	25 - 26%
+ <i>Dịch vụ:</i>	24 - 25%
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3%; trong đó, miền núi giảm:	5,9%
- Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi:	99,5%
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:	
+ <i>Mầm non:</i>	14,15%
+ <i>Tiểu học:</i>	56,25%
+ <i>Trung học cơ sở:</i>	53,33%
+ <i>Trung học phổ thông:</i>	41,02%
- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hoá:	
+ <i>Gia đình văn hóa:</i>	77%
+ <i>Thôn, khối phố văn hóa:</i>	60%
+ <i>Cơ quan, đơn vị văn hóa:</i>	92%

#### **c) Chỉ tiêu về môi trường:**

- Độ che phủ của rừng: 47,3%
- Tỷ lệ cây xanh đô thị: 67%
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KKT, KCN và đô thị: 75%; ở nông thôn: 70%
- Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch: 90%
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh: 80%

**d) Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh:**

- Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng đạt 100%.
- Động viên quân dự bị và tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.
- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,5% so với tổng dân số.
- Xây dựng 80% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh; trong đó, 48% xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.

**đ) Các công trình trọng điểm:**

- Hợp phần Di dân, tái định cư Dự án hồ chứa nước Nước Trong (chuyển tiếp).
- Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (chuyển tiếp).
- Hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi (chuyển tiếp).
- Tiêu úng thoát lũ sông Thoa (chuyển tiếp).

**II. Một số nhiệm vụ và giải pháp chính:**

1. Tổ chức rà soát để điều chỉnh, bổ sung những quy hoạch, kế hoạch đang thực hiện; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch còn thiếu theo quy định. Bảo đảm chất lượng các quy hoạch, kế hoạch và thực hiện quản lý theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện để có biện pháp chỉ đạo tiếp tục thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá và 2 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh có hiệu quả. Xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách nhằm xây dựng hành lang pháp lý, tạo động lực và các điều kiện thuận lợi để phát triển.

2. Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về phát triển công nghiệp. Khuyến khích đổi mới thiết bị để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm; đa dạng hóa các ngành nghề và sản phẩm công nghiệp. Đầu tư xây dựng hạ tầng các Khu công nghiệp, Khu kinh tế Dung Quất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án lớn, đặc biệt là các dự án công nghiệp nặng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh triển khai các dự án đã được cấp chứng nhận đầu tư, nhất là dự án Khu công nghiệp - dịch vụ và đô thị VSIP.

3. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Có giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp; khuyến khích dồn điền, đổi thửa; bảo đảm an ninh lương thực, giữ vững diện tích đất lúa. Quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, tạo nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến; xây dựng vành đai rau xanh cho đô thị và các khu công nghiệp. Triển khai thực hiện công tác phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương thủy lợi theo Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND và Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của HĐND tỉnh. Có giải pháp tích cực, chủ động phòng, chống hạn và dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

Khuyến khích cải hoán, đóng mới tàu thuyền theo hướng nâng cao công suất gắn với đầu tư trang thiết bị hiện đại; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền lãnh hải Tổ quốc; xây dựng và củng cố các tổ, đội, Hợp tác xã dịch vụ khai thác hải sản xa bờ. Phát triển nuôi trồng thủy sản có quy hoạch, theo hướng công nghiệp, bền vững.

4. Mở rộng các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội, phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, chú trọng nắm bắt và đáp ứng nhu cầu dịch vụ tại Khu kinh tế Dung Quất, các Khu công nghiệp của tỉnh. Tiếp tục phát triển hệ thống các siêu thị tại các đô thị; củng cố hệ thống chợ nông thôn, đưa hàng hoá về nông thôn và miền núi. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, chủ động mở rộng thị trường nhằm đẩy mạnh xuất khẩu. Tăng cường công tác quản lý thị trường, ngăn chặn đầu cơ, tăng giá bất hợp pháp. Tiếp tục thực hiện sâu rộng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Đề án của UBND tỉnh về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh. Hoàn tất cơ bản việc lập, phê duyệt quy hoạch chung cho các đô thị, đặc biệt là quy hoạch chung huyện Đức Phổ, quy hoạch thị trấn mới huyện Sơn Tịnh, quy hoạch chung các trung tâm huyện lỵ và đô thị mới, điều chỉnh quy hoạch phân khu trung tâm thành phố Quảng Ngãi; trình Chính phủ quyết định điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi; lập Đề án phân loại đô thị cho các đô thị Vạn Tường, Đức Phổ; hoàn chỉnh việc lập, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch đô thị thành phố Quảng Ngãi.

6. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai. Xây dựng quy hoạch sử dụng đất dành cho xã hội hóa. Quản lý khai thác hợp lý, có hiệu quả đất đai, tài nguyên thiên nhiên; bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường, về ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Phân đầu thu đạt và vượt dự toán thu ngân sách năm 2013 gắn với thực hiện tiết kiệm chi. Thực hiện minh bạch trong phân bổ ngân sách và phân khai vốn đầu tư. Tích cực khai thác mọi nguồn lực để thực hiện 3 nhiệm vụ đột phá và 2 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Xây dựng Chương trình hành động tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Tiếp tục huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, các dự án tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xem xét chấm dứt hoạt động đối với dự án đầu tư chậm tiến độ kéo dài. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng trong xây dựng cơ bản và tích cực chỉ đạo quyết toán vốn các dự án, công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng. Kiểm tra và kiên quyết xử lý các nhà thầu đã tạm ứng vốn nhưng chậm thi công hoặc khai không khối lượng để rút vốn các công trình, dự án; đồng thời xem xét, xử lý trách nhiệm của chủ đầu tư và các cơ quan, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

9. Tập trung thực hiện Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 27/11/2011 của HĐND tỉnh về phát triển nguồn nhân lực. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Gắn kết cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp, đào tạo nghề với giải quyết việc làm và giảm nghèo; chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là các hộ mất đất phải di dời ra khỏi vùng dự án, hộ nghèo. Tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh gắn với hỗ trợ phát triển thị trường theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ. Triển khai kế hoạch đào tạo, trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã. Tạo điều kiện để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng.

10. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, ngăn ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh. Nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt chấn chỉnh thái độ, tinh thần trách nhiệm, nâng cao y đức đội ngũ y, bác sỹ, nhân viên ngành y, nhất là ở bệnh viện đa khoa tỉnh. Sớm triển khai xây dựng bệnh viện chuyên khoa sản nhi; chú trọng phát triển y tế cơ sở miền núi, hải đảo. Kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng bệnh viện ngoài công lập trên địa bàn tỉnh. Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân và có phương án hỗ trợ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo. Nâng cao chất lượng giáo dục, ưu tiên cho phổ cập giáo dục trẻ em 5 tuổi; khắc phục tình trạng học sinh bỏ học; sớm ban hành quy định việc dạy thêm, học thêm; phòng chống tội phạm và bạo lực học đường; củng cố, phát triển các trường dân tộc nội trú, bán trú. Thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch, chính sách giảm nghèo; chú trọng tính bền vững trong giảm nghèo. Thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, trong đó chú trọng các đối tượng người nghèo, người có công, đối tượng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số và vùng tái định cư.

11. Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của tỉnh và của cả nước; tổ chức thành công Lễ “Khao lề thế lính Hoàng Sa”. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí. Xây dựng các thiết chế văn hóa, tôn tạo, trùng tu các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh các hoạt động thể thao, đảm bảo chương trình giáo dục thể chất trong nhà trường. Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chú ý lĩnh vực nông nghiệp và địa bàn nông thôn. Tăng cường quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, quản lý tiêu chuẩn đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hoá và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

12. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi. Rà soát, kiểm tra, thu hồi đất lâm nghiệp đã giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không phù hợp, kém hiệu quả để điều chỉnh cấp cho nhân dân, nhất là ở miền núi để nhân dân có đủ đất sản xuất, thực hiện giảm nghèo bền vững.

13. Kiện toàn bộ máy tổ chức, biên chế hành chính, đơn vị sự nghiệp gắn với cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công

của tỉnh. Thực hiện có hiệu quả chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; nâng cao chất lượng các hoạt động đối ngoại; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung xử lý dứt điểm các vụ việc tồn đọng kéo dài.

14. Nâng cao tiềm lực quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trong tình hình mới. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, chủ động phòng ngừa và ngăn chặn có hiệu quả tội phạm và tệ nạn xã hội. Thực hiện tốt Đề án của Thủ tướng Chính phủ về Bảo đảm trật tự, trị an, an toàn cho nhân dân và các hoạt động trên biển đảo; bảo đảm an ninh trật tự Khu kinh tế Dung Quất. Tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm chế, giảm thiểu tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí: số vụ, số người chết và số người bị thương. Chú trọng công tác phòng cháy, chữa cháy; công tác phòng, chống lụt bão, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn.

### **Điều 2.**

1. UBND tỉnh báo cáo bổ sung kết quả đầy đủ về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội đến hết tháng 12/2012 cho HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất trong năm 2013.

2. Thông qua Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2012, nhiệm vụ kế hoạch đầu tư phát triển năm 2013 của UBND tỉnh và phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2013 (*có danh mục kèm theo*). Đối với nguồn vốn do Trung ương quản lý: trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh thì UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi trình Thủ tướng xem xét quyết định.

3. Thống nhất ứng trước ngân sách tỉnh 160 tỷ đồng để thực hiện các dự án quan trọng của tỉnh theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 4424/TTr-UBND ngày 06/12/2012 (*có danh mục kèm theo*).

4. Thường trực HĐND tỉnh theo dõi, đôn đốc UBND tỉnh giải quyết các kiến nghị theo các báo cáo giám sát của Thường trực, các Ban HĐND tỉnh, các chất vấn, kiến nghị của cử tri tại kỳ họp thứ 7 và những vấn đề của các kỳ họp trước chưa có kết quả giải quyết. UBND tỉnh báo cáo kết quả giải quyết các nội dung trên tại các kỳ họp của HĐND tỉnh trong năm 2013.

### **Điều 3.**

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

HĐND tỉnh kêu gọi các cấp, các ngành, quân và dân trong tỉnh nêu cao tinh thần thi đua yêu nước, đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, tận dụng thời cơ thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2013.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

---

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XI thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012, tại kỳ họp thứ 7./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Minh Toản**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN - KẾ HOẠCH NĂM 2013**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương + Vốn + Quỹ đất**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	Nhiệm vụ, mục tiêu	Kế hoạch năm 2013 (tr.đồng)	Số dự án dự kiến bố trí	Ghi chú
	<b>Tổng vốn</b>	<b>1,040,800</b>		
<b>I</b>	<b>Phân cấp cho các huyện, thành phố</b>	<b>214,740</b>		Phục lục I
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ doanh nghiệp công ích</b>	<b>2,000</b>		
<b>III</b>	<b>Phân tỉnh quản lý</b>	<b>499,060</b>		
1	Chuẩn bị đầu tư	10,000		
2	Trả nợ ngân sách	43,175		Sở TC thực hiện
3	Trả nợ quyết toán, trượt giá, dự án cấp bách	48,000		Kể cả Cầu treo Sơn Ba
4	Dự kiến hoàn thành năm 2012	19,300	11 dự án	Phục lục II
5	Dự án chuyển tiếp	134,000	18 dự án, trong đó có 4 dự án trả nợ tạm mượn ngân sách năm 2012	Phục lục III
6	Xây dựng nông thôn mới	29,000		
7	Chương trình bảo vệ rừng	10,000		
8	Hạ tầng KCN	8,500		Trả nợ tạm mượn năm 2012
9	Hạ tầng cụm công nghiệp các huyện	12,000	6 huyện theo Biểu 1 QĐ 120/QĐ-UBND	
10	Dự án khởi công mới năm 2013	57,985	13 dự án trong	Phục lục IV
11	Bố trí lồng ghép với vốn hỗ trợ có mục tiêu NS Trung ương và bổ sung vốn các công trình trọng điểm	81,700	07 dự án	Phục lục V
12	Vốn đối ứng các dự án ODA	45,400		Phục lục XIX
<b>IV</b>	<b>Danh mục: Nguồn vốn Xổ số kiến thiết</b>	<b>55,000</b>	11 dự án	Phục lục VII
<b>V</b>	<b>Danh mục: Nguồn vốn quỹ đất</b>	<b>110,000</b>	02 dự án	Phục lục VIII
<b>VI</b>	<b>Tạm ứng trước ngân sách tỉnh</b>	<b>160,000</b>	18 dự án	Phục lục VI

*Ghi chú: nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương là 715.800 triệu đồng*



**Phụ lục I**  
**PHÂN CẤP VỐN CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013**

**Nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Huyện, thành phố	Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố năm 2013	Ghi chú
1	Huyện Bình Sơn	20,148	
2	Huyện Sơn Tịnh	18,346	
3	Thành phố Q Ngãi	30,360	
4	Huyện Tư Nghĩa	16,301	
5	Huyện Nghĩa Hành	11,648	
6	Huyện Mộ Đức	15,435	
7	Huyện Đức Phổ	21,332	
8	Huyện Minh Long	8,146	
9	Huyện Ba Tơ	17,011	
10	Huyện Sơn Hà	15,456	
11	Huyện Sơn Tây	10,321	
12	Huyện Trà Bồng	12,379	
13	Huyện Tây Trà	11,155	
14	Huyện Lý Sơn	6,703	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>214,740</b>	<b>Trong đó giáo dục đào tạo là 20%, Chương trình nông thôn mới 24%</b>

## Phụ lục II

## Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư		Đã giải ngân đến hết 2011	Kế hoạch năm 2012		Vốn còn thiếu so với TMDT	Kế hoạch năm 2013	Khối lượng thực hiện đến tháng 10 năm 2012 (%)	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch 2012	Ước giải ngân từ 01/01/2012 đến 31/01/2013				
<b>I</b>	<b>Tổng số</b>	-						<b>89.731</b>	<b>54.554</b>	<b>54.554</b>	<b>28.039</b>	<b>19.300</b>	-	
	<b>Nhóm B</b>													
1	Đường Quốc lộ 1A - Mỹ Á (giai đoạn 2)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1,6km	2010-2013	2221/QĐ-UBND, 21/12/2009	51,982	41,586	27,000	10,500	4,086	3,000	82	Hoàn thành 2012
	<b>Nhóm C</b>													
2	Đường Lê Đại Hành	UBND TP. Quảng Ngãi	Thành phố QN	643,73 m	2010-2012	1961/QĐ-UBND, 07/11/2008	30,706	24,565	12,917	6,500	5,148	4,000	66	Hoàn thành 2012
3	Đường Tỉnh Hà - Tỉnh Bắc	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	8,8km	2010-2012	2169/QĐ-UBND, 14/12/2009	41,237	32,990	19,000	10,000	3,990	2,000	70	Hoàn thành 2012
4	Sửa chữa cầu cảng Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2010-2012	100/QĐ-UBND, 26/01/2010	31,800	31,800	24,000	2,444	5,357	3,500	100	Hoàn thành 2012. Đã bàn giao đưa vào sử dụng
5	Đường vào đồn biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Bình Sơn	L = 712 m	2011-2012	187/QĐ-SKHĐT, 27/10/2010	5,459	5,459	1,800	3,250	409		100	Hoàn thành 2012. BS KH 2012. Đã bàn giao đưa vào sử dụng

6	Dự án di dân tái định cư dân vùng sát lộ ven sông xã Tịnh Long (giai đoạn 2 phần Hệ thống cấp nước)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	2011-2012	1531/QĐ-UBND, 16/6/2003	3,427	3,427	1,700	1,600	1,600	100	Hoàn thành 2012. Đã bàn giao đưa vào sử dụng
7	Nhà làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	Sở Nông nghiệp và PTNT		2011-2012	33/QĐ-SKHĐT 17/3/2010	3,274	3,274	650	1,700	800	70	Hoàn thành 2012
8	Nhà lưu niệm Anh hùng liệt sỹ Phạm Xuân Hòa	UBND huyện Đức Phổ		2011-2012	738/QĐ-UBND 25/5/2010	2,500	4,357	1,000	1,200	300	95	Hoàn thành 2012
9	Chính lý, bổ sung và hoàn thiện hệ thống hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ		2011-2012	1704/QĐ-UBND, 30/11/2010	9,615	9,615	1,514	6,360	1,741	73	Hoàn thành 2012
10	Sửa chữa NLV Sở Thông tin - Truyền thông	Sở Thông tin - Truyền thông	TPQN	2012	122/QĐ-SKHĐT, 27/9/2011	2,344	2,344	100	2,000	244	67	Hoàn thành 2012
11	Đường ĐT 624 - Đốc Nhảy	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2011-2012	1428/QĐ-UBND, 21/10/2010	14,891	14,891	50	9,000	5,841	100	Hoàn thành 2012. Đã bàn giao đưa vào sử dụng

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP - KẾ HOẠCH NĂM 2013**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*  
 Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư		Đã bố trí vốn đến năm 2012	Vốn còn thiếu so với TMDT (vốn tính)	Kế hoạch năm 2013	Khối lượng thực hiện đến tháng 10 năm 2012 (%)	Tổng vốn bố trí đến năm 2013 so với TMDT (%)	Năm bố trí	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư							
	Tổng số					Tổng số	Trg dự: NS tính							
I	Chuyển tiếp của các năm trước hoàn thành trên 50%, dự kiến hoàn thành năm 2013	-						654,229	186,774	134,000				
	<b>Nhóm B</b>													
1	Đường trung tâm thị trấn Đức Phổ nói dài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	2km	2010-2013			42,450	5,475	3,000	68	94,84	4	
2	Đường Quốc lộ 1A - Phố Vinh	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	3km	2010-2013			55,500	7,668	4,000	73	94,19	4	
3	Nâng cấp tuyến đường 623, đoạn Ngã tư Sơn Tịnh - Đường sắt Bắc Nam	UBND huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	2,588km	2010-2013			51,100	18,308	10,000	72	88,03	4	

4	Trường Quay Đài PTTH	Đài PTTH tỉnh	TP QN		2010-2013	2135/QĐ-UBND, 04/12/2008	59,273	59,273	40,971	18,302	11,500	69	88.52	4
5	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh	Công an tỉnh	TPQN	250 học viên	2010-2012	3758/QĐ-BCA, 25/11/2009	46,402	23,201	17,400	5,801	3,500	52	90.08	3
6	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Trường ĐH Phạm Văn Đồng				2302/QĐ-UBND 19/10/2007	374,504	168,527	276,970		10,000	55	76.63	
	<b>Nhóm C</b>													
7	Đường Phan Đình Phùng nội dài	UBND TP.Quảng Ngãi	Thành phố QN	1,436km	2009-2011	811/QĐ-UBND, 05/4/2008; 2328/QĐ-UBND, 22/12/2008	49,972	49,972	37,543	12,429	8,000	76	91.14	5
8	Đường nội thị trấn Chợ Chùa và đường Cầu Bến Đá Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	3,688km	2010-2012	2207/QĐ-UBND 16/12/2009	43,699	34,959	31,800	3,159	2,680	60	98.63	4
9	Hồ chứa nước Lỗ Lá	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ			4109/QĐ-UBND 31/12/2005	40,188	9,058	28,372	6,058	4,000	70.42	80.55	
<b>II</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp (khởi công năm 2012) có khối lượng thực hiện dưới 50% đề nghị tiếp tục bố trí kế hoạch năm 2013</b>						<b>278,854</b>	<b>206,296</b>	<b>72,123</b>	<b>109,574</b>	<b>77,320</b>			
1	Đường vào KCN Phố Phong	BQL các KCN tỉnh	Đức Phổ	198,61m	2012-2016	1645/QĐ-UBND, 23/11/2010	56,600	56,600	19,533	37,067	10,000	38	52.18	2
2	Kho lưu trữ chuyển dung tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn I)	Sở Nội vụ	TPQN	3000 m2	2012-2016	1505/UBND 30/10/2010	78,283	31,313	11,527	19,786	9,000	15	65.55	2
	<b>Nhóm C</b>								0					

Do năm 2009 và 2010 vướng GPMB

Thiếu vốn tỉnh và huyện phân điều chỉnh tăng

3	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Lý Sơn		2011-2012	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20,110	8,010	5,200	2,810	2,500	15	96.13	2	
4	NLV hạt kiểm lâm Đúc Phố	Đức Phố	Sở Nông nghiệp và PTNT	2012-2013	185/QĐ-SKHDT, 26/10/2010	3,132	3,132	1,400	1,732	1,300	20	86.21	2	
5	Nhà làm việc Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	TP QN	Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	2012-2013	1487/QĐ-UBND	9,411	9,411	4,050	5,361	3,000	40	74.91	2	
6	Nhà làm việc Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPQN	Sở Khoa học - Công nghệ	2012-2013	182/QĐ-SKHDT, 6/9/2010	6,922	6,922	4,300	2,622	2,500	58	98.24	2	Ngành khoa học công nghệ
7	Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp	Nghĩa Hành	Sở Khoa học - Công nghệ	2012-2013	1466/QĐ-UBND, 6/10/2011	14,998	14,998	7,200	7,798	7,000	32	94.68	2	Ngành khoa học công nghệ
8	Thao trường huấn luyện kỹ, chiến thuật cấp phân đội cho BBQP tỉnh, kết hợp huấn luyện quân đr bị động viên, dân quân tự vệ	Mỏ Đúc	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	2012-2013	192/QĐ-SKHDT ngày 29/10/2010	4,921	4,921	2,550	2,371	2,000	22	92.46	2	
9	Trạm kiểm soát biên phòng Mỹ Á	Đức Phố	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	2012	136/QĐ-SKHDT, 25/10/2011	5,224	5,224	2,550	2,674	2,000	32	87.10	2	
10	Nhà làm việc Công an thị trấn Châu Ô	Bình Sơn	Công an tỉnh	2012	133/QĐ-SKHDT, 2/8/2010	1,859	1,859	1,650	209	100	20	94.14	2	
11	Di dân tái định cư điểm dân cư có nguy cơ sạt lở núi huyện Tây Trà (thôn Trà Ong, Trà Ích)	Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	2012-2013	Đang thực hiện đầu tư	13,600	13,600	0		9,520		70.00	2	NS tỉnh 70%, huyện 30%. Trả nợ ngân sách theo QĐ số 1042/QĐ-UBND

12	Di dân tái định cư điểm dân cư có nguy cơ sạt lở núi huyện Ba Tơ (thôn Làng Mắm)	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ		2012-2013	Đang thực hiện đầu tư	6,999	6,999	0	4,900		70.0	2	NS tỉnh 70%, huyện 30%. Trả nợ ngân sách theo QĐ số 1042/QĐ-UBND	
13	Di dân tái định cư điểm dân cư có nguy cơ sạt lở núi huyện Trà Bồng (thôn Tây)	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2012-2013	Đang thực hiện đầu tư	10,000	10,000	0	7,000		70.00	2	NS tỉnh 70%, huyện 30%. Trả nợ ngân sách theo QĐ số 1042/QĐ-UBND	
14	Hội trường 17/8 và nhà công vụ Huyện ủy Minh Long	Huyện ủy Minh Long	Minh Long		2012-2013	869/QĐ-UBND, 19/10/2011	7,000	7,000	3,000	2,500	20	78.57	2		
15	Doanh trại Ban chỉ huy QS huyện Bình Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Bình Sơn	Sàn 2.256 m <sup>2</sup>	2012-2013	1804/QĐ-BTL ngày 19/10/2010	21,200	10,600	3,900	3,000	24	65.09	2		
16	Đường Hà Giang - Tỉnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	2,57km	2012-2013	644/QĐ-UBND 4/5/2010	10,296	8,237	3,550	3,000	19	79.52	2		
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn An Lợi, xã Phố Nhơn	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ		2012-2014	1604/QĐ-UBND, 25/10/2012	8,300	7,470	1,713	2,000	10	50	2		
18	Sửa chữa cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất	KKT DQ		2012-2013					6,000				Trả nợ ngân sách theo QĐ 1590/QĐ-UBND, 24/10/2012	
1	<b>Dự án chưa điều chỉnh tổng mức đầu tư</b> Đường Nguyễn Tự Tân	UBND TP.Quảng Ngãi	Thành phố QN	2,403km	2009-2012	1158/QĐ-CT, 07/6/2004	55,819	44,655	50,175		95% giai đoạn 1, triển khai gđ 2	Chưa điều chỉnh tổng mức đầu tư			Khi có QĐ điều chỉnh, trích từ nguồn dự phòng trượt giá

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MỚI - KẾ HOẠCH NĂM 2013**  
**Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Nhóm dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng số	Trg đó: NS tỉnh		
	<b>Tổng cộng</b>							1,052,012	649,026	57,985	
<b>I</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực</b>									15,000	
1	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	Sở Y tế	TP. Quảng Ngãi	300 giường		1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497,000	497,000	15,000	Tiến hành thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và TDT, tập trung bố trí vốn năm 2014 về sau để đảm bảo cơ cấu theo quy định
<b>II</b>	<b>Phát triển công nghiệp</b>									7,760	
2	Đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	BQL KKT Dung Quất	Khu KT Dung Quất			1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397,712		5,000	Thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và TDT
3	Hoàn thiện mặt đường bê-tông nhựa tuyến 1,2,5 và số 2 nối dài - KCN Tịnh Phong	C	Cty TNHH ITV Đầu tư XD và KD DV Q. Ngãi	KCN Tịnh Phong	2,42 km	2013-2014	706/QĐ-UBND, 24/5/2012	7,366	7,366	2,760	
<b>III</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>									11,500	
4	Sửa chữa đập, nhà quan lý, nâng cấp kênh Tây, Hồ chứa nước Di Lăng	C	Cty QL khai thác CTTL Quảng Ngãi	TT Di Lăng, H.Sơn Hà		2013	140/QĐ-SKHĐT, 27/10/2011	6,070	6,070	2,000	



5	Hệ thống kênh mương HCN Cây Quen	C	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	4,45 km	2013-2014	1606/QĐ-UBND, 31/10/2011	11,907	11,907	3,700	
6	Dự án Phát triển giống lúa thuần giai đoạn 2012-2015	C	Sở NN và PTNT	Mộ Đức	G1:1,74ha; Siêu NC: 24,36ha	2013-2015	1614/QĐ-UBND, 29/10/2012	8,749	7,174	2,000	
7	Cầu Gò Mả đường DH.56C (NTLS xã Hành Minh-Hành Đức-Hành Phước)	C	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=36m	2013-2014	1551/QĐ-UBND, 17/10/2012	12,253	12,253	3,800	Dự án cấp bách, cầu sập
<b>IV</b>	<b>Phát triển đô thị</b>									<b>15,000</b>	
8	Nhà khách Cẩm Thành	B	VP Tỉnh ủy	TP.Q.Ngãi	6200m2 sân	2013-2016	1432/QĐ-UBND, 28/9/2012	77,518	77,518	15,000	
<b>V</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>									<b>6,725</b>	
9	Nhà làm việc Công an phường Nguyễn Nghiêm	C	CA tỉnh	TPQN	612,09m2 sân	2012-2013	1123/QĐ-SKHDT, 29/11/2010	3,401	3,401	1,725	Đã có KH KCM năm 2012 nhưng không thực hiện được
10	Nhà tạm giữ hành chính các huyện: Minh Long, Tây Trà, Lý Sơn	C	CA tỉnh	Tây trà, Minh Long, Lý Sơn	ML221,04m2, TT221,4m2, LS 240,9m2	2012-2013	134/QĐ-SKHDT, 2/8/2010	3,516	3,516	2,000	Đã có KH KCM năm 2012 nhưng không thực hiện được
11	Vành đai an toàn kho K2, BCHQS tỉnh	C	BCH Quân sự tỉnh	H.Từ Nghĩa	15,3 ha	2013-2015	1583/QĐ-UBND, 28/10/2011	10,363	10,363	3,000	
<b>VI</b>	<b>Ngành văn hóa</b>									<b>2,000</b>	
12	Nhà lưu niệm đồng chí Trần Kiên	C	Sở VH TT và DL	Tur Nghĩa		2013-2014	72/QĐ-SKHDT, 11/9/2012	5,458	5,458	2,000	
<b>VII</b>	<b>Ngành QLNN</b>										
13	Trụ sở làm việc Thanh tra Giao thông	C	Sở GTVT	TP.Quảng Ngãi	488m2	2013-2015	1569/QĐ-UBND, 17/10/2012	10,699	7,000		Thực hiện bằng nguồn AN/TGT, NS tính bổ trí sau

## Phụ lục V

## DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ LÒNG GHÉP VỚI NGUỒN VỐN HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2012		Kế hoạch vốn địa phương năm 2013	Ghi chú	
					Số quyết định	TMDT		Tổng số			Trong đó: NSTW
						Tổng số	Trong đó: NSTW				
<b>TỔNG SỐ</b>											
									<b>81,700</b>		
<b>I</b>	<b>Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>	-	-	-	-	<u>722,771</u>	<u>541,955</u>	<u>217,416</u>	<u>214,000</u>	<u>66,700</u>	
	<b>Dự án chuyên tiếp</b>					722,771	541,955	217,416	214,000	66,700	
	<b>Dự án nhóm B</b>										
1	Nâng cấp, mở rộng cảng Sa Kỳ	Bình Sơn	Tàu 1000DWT	2012-2014	1507/QĐ-UBND 01/11/2010	51,605	41,284	18,016	17,000	8,700	Bổ trí vốn năm thứ 2
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338,000	270,400	112,000	112,000	18,000	Bổ trí vốn năm thứ 2.
3	Đường tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham) giai đoạn 1.	TPQN, Tư Nghĩa	8800m	2012-2015	1509/QĐ-UBND, 01/11/2010	181,310	108,786	42,300	40,000	25,000	Bổ trí vốn năm thứ 2
4	Đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2)	Thành phố QN	796,11m	2012-2014	1508/QĐ-UBND 01/11/2010	126,178	100,942	35,000	35,000	10,000	Bổ trí vốn năm thứ 2
	<b>Dự án nhóm C</b>										
5	Cầu Diêm Điền	Sơn Tịnh	459m	2012-2014	222/QĐ-UBND, 9/2/2011	25,678	20,542	10,100	10,000	5,000	Bổ trí vốn năm thứ 2
<b>II</b>	<b>Hạ tầng huyện giáp Tây nguyên</b>									<b>5,000</b>	
	<b>Dự án chuyên tiếp</b>					63,362	50,690	18,000	18,000	5,000	
	<b>Dự án nhóm C</b>					63,362	50,690	18,000	18,000	5,000	
6	Đường Toà án huyện - Cà Tu	Sơn Hà	669,1m	2012-2014	1514/QĐ-UBND, 20/10/2011	63,362	50,690	18,000	18,000	5,000	
<b>III</b>	<b>Hạ tầng Du lịch</b>									<b>10,000</b>	
	<b>Dự án nhóm B</b>										
7	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	Sơn Tịnh	3504m	2012-2015	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83,298	27,700	34,612	14,000	10,000	

**Phụ lục VI**  
**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ TỪ NGUỒN VỐN TẠM ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Nhóm dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Năm khởi công	Quyết định đầu tư			Đã có kế hoạch đến năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trg đó: NS tỉnh			
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3,394,870</b>	<b>681,124</b>	<b>276,970</b>	<b>160,000</b>	
<b>I</b>	<b>Phát triển công nghiệp</b>							<b>2,500,000</b>	<b>70,000</b>	<b>-</b>	<b>5,000</b>	
1	Đường Tỉnh Phong - Cảng DQ II (giai đoạn I)	A	Sở GTVT	Bình Sơn - Sơn Tịnh	16,568 km	2012-2015	1668/QĐ-UBND, 30/10/2012	2,500,000	70,000		5,000	Thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và TĐT
<b>II</b>	<b>Phát triển du lịch</b>							<b>117,147</b>	<b>79,890</b>	<b>-</b>	<b>20,000</b>	
2	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (núi đất)	B	Sở VHHTT và DL	H. Đức Phổ	4,2 km	2013-2017	1604/QĐ-UBND, 31/10/2011	117,147	79,890		20,000	
<b>III</b>	<b>Phát triển đô thị</b>							<b>202,562</b>	<b>162,050</b>	<b>-</b>	<b>46,700</b>	
3	Đường Ngô Sỹ Liên	C	UBND thành phố	Thành phố QN	0,776 km	2013-2015	1607/QĐ-UBND, 31/10/2011	42,406	33,925		13,000	
4	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	B	UBND thành phố	Thành phố QN	1,450 km	2013-2015	2711/QĐ-UBND, 12/10/2003	115,000	92,000		20,000	
5	Đường QL1A - Mỹ Á - KCN phố Phong (giai đoạn I)	C	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1,433 km	2013-2015	1580/QĐ-UBND, 28/10/2011	45,156	36,125		13,700	
<b>IV</b>	<b>Phát triển nông thôn - miền núi</b>							<b>97,515</b>	<b>97,515</b>	<b>-</b>	<b>20,000</b>	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Sơn Hà - Sơn Tây (ĐT.623)	B	Sở GTVT	Sơn Hà, Sơn Tây	14,33 km	2013-2015	1637/QĐ-UBND, 29/10/2012	97,515	97,515		20,000	
<b>V</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực Dự án chuyển tiếp</b>							<b>374,504</b>	<b>168,527</b>	<b>276,970</b>	<b>30,000</b>	

7	Trưởng ĐH Phạm Văn Đồng	B	Trưởng ĐH Phạm Văn Đồng	TP. QN		2008-2012	2302/QĐ-UBND 19/10/2007	374,504	168,527	276,970	30,000	BS phần thiết bị vào giai đoạn I để hoàn thiện đưa vào sử dụng
<b>VI</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>							<b>85,723</b>	<b>85,723</b>	-	<b>30,900</b>	
8	Trụ sở làm việc Đội quản lý thị trường số 6	C	Sở Công thương	Vạn Tường		2013-2014	1609/QĐ-UBND, 25/10/2012	7,324	7,324		2,500	
9	Nhà làm việc Liên minh HTX tỉnh	C	Liên minh HTX tỉnh	TP. Quảng Ngãi	654m <sup>2</sup>	2013-2014	1389/QĐ-UBND, 21/9/2012	7,875	7,875		3,300	
10	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	B	Huyện ủy Mộ Đức	H. Mộ Đức	3000m <sup>2</sup>	2013-2015	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35,601	35,601		10,000	
11	Sửa chữa, mở rộng Nhà làm việc Chi cục Thú y	C	Sở NN và PNT	TP. Q. Ngãi		2,013	97/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	2,000	2,000		1,800	
12	Trạm Báo vệ thực vật Tây Trà	C	Sở NN và PNT	H. Tây Trà		2,013	91/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	1,500	1,500		1,400	
13	Trạm Báo vệ thực vật Sơn Tây	C	Sở NN và PNT	H. Sơn Tây		2,013	92/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	1,500	1,500		1,400	
14	Trụ sở làm việc Huyện ủy Tư Nghĩa	C	Huyện ủy Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2457m <sup>2</sup>	2013-2015	1540/QĐ-UBND, 15/10/2012	14,983	14,983		5,100	
15	Trụ sở làm việc Huyện ủy Sơn Tây	C	Huyện ủy Sơn Tây	Sơn Tây		2013-2015	1552/QĐ-UBND, 17/10/2012	14,940	14,940		5,400	
<b>VII</b>	<b>An ninh quốc phòng</b>							<b>17,419</b>	<b>17,419</b>	-	<b>7,400</b>	
16	Nhà tạm giữ hành chính thuộc Công an huyện Sơn Tây	C	Công an tỉnh	H. Sơn Tây	240,9m <sup>2</sup>	2013	203/QĐ-SKHĐT, 16/11/2010	1,641	1,641		1,300	
17	Doanh trại BCH QS huyện Minh Long	C	BCH Quân sự tỉnh	H. Minh Long	824 m <sup>2</sup> sàn	2013-2014	1596/QĐ-UBND, 31/10/2011	10,778	10,778		4,000	
18	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Dung Quất	C	BCH Bộ đội BP tỉnh	Bình Sơn	Cải tạo, nâng cấp	2013-2014	98/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	5,000	5,000		2,100	

**Phụ lục VII**  
**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2013**  
Nguồn vốn Xổ số kiến thiết

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt	Địa điểm xây dựng	Đầu mối giao kế hoạch	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư NS tỉnh	Đã có kế hoạch đến năm 2012	Vốn còn thiếu	Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
	<b>Tổng công</b>	-					<u>186.986</u>	<u>169.088</u>	<u>40.603</u>	<u>132.485</u>	<u>55.000</u>	-
<b>I</b>	<b>Dự án trả nợ</b>	-					<u>35.796</u>	<u>17.898</u>	<u>14.500</u>	<u>3.398</u>	<u>22.000</u>	-
1	Trường THCS Trần Phú	-					35.796	17.898	14.500	3.398	2.000	
2	Chương trình MTQG GD và ĐT	-								24.000	20.000	Các dự án đã hoàn thành thuộc đồng bằng. Phần khai chi tiết sau
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2013</b>						<b>35.892</b>	<b>35.892</b>	<b>16.368</b>	<b>19.524</b>	<b>12.000</b>	
1	Trường PTTH Ba Gia	1705/QĐ-UBND, 30/11/2010	Sơn Tịnh	Sở Giáo dục Đào tạo	2286,12 m2 sân	2011-2012	11.518	11.518	7.868	3.650	2.000	
2	Trung tâm bảo trợ xã hội Quảng Ngãi	1444/QĐ-UBND, 30/9/2011		Sở LĐTB và XH	1733 m2 sân	2012-2013	12.401	12.401	4.500	7.901	3.000	
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Minh Long	572/QĐ-UBND, 14/9/2011		UBND huyện Minh Long		2012-2013	6.362	6.362	2.000	4.362	3.000	
4	Trường THPT huyện Ba Tư	124/QĐ-SKHĐT, 3/10/2011		Sở Giáo dục Đào tạo	Nhà đa năng 1.280m2	2012-2013	5.611	5.611	2.000	3.611	2.000	

5	Trưởng chuyên Lê Khiết	1444/QĐ-UBND, 01/10/2011		Trưởng Lê Khiết			13,322	13,322	10,146	3,176	2,000	Phần bổ sung đã được điều chỉnh
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>						<b>23,130</b>	<b>23,130</b>	<b>5,735</b>	<b>17,395</b>	<b>7,000</b>	
1	Trưởng nâng khiêu TDĐT tỉnh	409/QĐ-UBND 18/3/2010	TPQN	Sở VH, TT và DL	3755m2 sàn	2012-2014	23,130	23,130	5,735	17,395	7,000	
<b>III</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2013</b>						<b>88,168</b>	<b>88,168</b>	<b>0</b>	<b>88,168</b>	<b>14,000</b>	
	<b>Dự án đã đủ thủ tục dự kiến bổ trí vốn</b>											
1	Trưởng THPT Trần Quang Diệu (Nhà đa năng và các công trình phụ trợ)	91/QĐ-UBND, 16/01/2012	Mộ Đức	Trưởng THPT Trần Quang Diệu	1297,4m2 sàn	2013-2014	8,238	8,238		8,238	3,000	
2	Trưởng THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	92/QĐ-UBND, 16/01/2012	Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh, 6135m2 sàn	2013-2016	44,577	44,577		44,577	9,000	Nhóm B
3	Trưởng THPT Đinh Tiên Hoàng (Nhà hiệu bộ, phòng học, thư viện)	106/QĐ-SKHĐT, 29/10/2012	Sơn Tây	Sở GD và ĐT	500m2 sàn		6,253	6,253		6,253	2,000	

**Phụ lục VIII**  
**DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH NĂM 2013**

**Nguồn vốn quỹ đất**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Năng lực thiết kế	Số, ngày QĐ phê duyệt dự án/Quyết định điều chỉnh	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đã giao đến hết năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện từ KC đến 31/10/2012				Kế hoạch năm 2013	Ghi chú
								Tổng số	KH 2012	Tổng số	KH 2012		
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>565,513</b>	<b>211,553</b>	<b>50,000</b>	<b>216,059</b>	<b>4,506</b>	<b>216,059</b>	<b>4,506</b>	<b>110,000</b>	
1	Khu dân cư trực đường Bàu Giang - Cầu Mới	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	2227m <sup>2</sup>	932/QĐ-UBND ngày 20/6/2012	441,640	211,553	50,000	216,059	4,506	216,059	4,506	70,000	
2	Khu dân cư Phú, phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên - Môi trường	65.885m <sup>2</sup>	832/QĐ-UBND ngày 10/6/2011	123,873							40,000	

Ghi chú: Kế hoạch vốn quỹ đất là kế hoạch dự kiến và ngoài vốn trong cân đối ngân sách địa phương

## Phụ lục IX

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA (VAY, VIỆN TRỢ) THUỘC NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2012  
VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2013**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục công trình, dự án	Đầu mới giao kế hoạch	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2012			Kế hoạch năm 2013			Ghi chú
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>2,924,781</b>	<b>440,885</b>	<b>2,483,896</b>	<b>1,453,819</b>	<b>223,317</b>	<b>1,230,502</b>	<b>194,400</b>	<b>45,400</b>	<b>149,000</b>	
<b>I</b>	<b>NGÀNH NGHIỆP</b>					<b>1,902,972</b>	<b>286,156</b>	<b>1,616,816</b>	<b>894,565</b>	<b>140,416</b>	<b>754,149</b>	<b>78,350</b>	<b>15,150</b>	<b>63,200</b>	
	Danh mục dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2012					<b>601,724</b>	<b>115,819</b>	<b>485,905</b>	<b>573,062</b>	<b>100,494</b>	<b>472,568</b>	-	-	-	
	Dự án nhóm B					<b>592,296</b>	<b>114,991</b>	<b>477,305</b>	<b>564,462</b>	<b>100,494</b>	<b>463,968</b>	-	-	-	
1	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	06 huyện miền núi	Hỗ trợ PTSX, đầu tư CSHT quy mô nhỏ, NCNL cho CB tỉnh, huyện, xã	2008-2012	147,000	21,000	126,000	132,801	19,299	113,502	-	-	-	
2	Tiền dự án Trà Cầu thuộc Dự án Thủy lợi Miền Trung	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ	Tưới 4550 ha, cấp nước sinh hoạt cho 44.000 người	2007-2012	294,645	71,825	222,820	284,298	61,832	222,466	-	-	-	
3	Khởi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ	Cấp nước cho 846 ha đất sản xuất nông nghiệp	2010-2012	150,651	22,166	128,485	147,363	19,363	128,000	-	-	-	
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>9,428</b>	<b>828</b>	<b>8,600</b>	<b>8,600</b>	<b>-</b>	<b>8,600</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	



4	Nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bình Sơn, Mộ Đức	Nâng cao năng lực tổ chức quản lý thiên tai; Xây dựng 02 nhà công đồng tại huyện Bình Sơn và Mộ Đức	2009-2012	9,428	828	8,600	8,600	140,014	13,962	8,600	14,400	2,400	12,000
2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2013					162,440	25,289	137,151	140,014	13,962	126,052	126,052	2,400	12,000	
*	Dự án nhóm B					162,440	25,289	137,151	140,014	13,962	126,052	126,052	2,400	12,000	
5	Phát triển nông thôn tổng hợp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ, Sơn Tịnh, Bình Sơn	Kiên cố và hoàn thiện kênh thủy lợi (40,107ha)	2008-2013	162,440	25,289	137,151	140,014	13,962	126,052	126,052	2,400	12,000	
	Danh mục dự án khởi công mới năm 2013					859,997	103,711	756,286	230	230	-	8,500	23,500	8,500	15,000
	Dự án nhóm B					859,997	103,711	756,286	230	230	-	8,500	23,500	8,500	15,000
6	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Đa mục tiêu	2013-2018	297,440	27,040	270,400	-	-	-	2,500	5,500	2,500	3,000
7	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; bảo vệ 3.200 ha; 90 km đường	2012-2021	289,600	42,756	246,844	230	230	-	1,000	5,000	1,000	4,000
8	Dự án Quản lý Thiên tai	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức, Đức Phổ	Đa mục tiêu	2012-2017	272,957	33,915	239,042	-	-	-	5,000	13,000	5,000	8,000
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2013					278,811	41,337	237,474	181,259	25,730	155,529	40,450	4,250	36,200	
	Dự án nhóm B					278,811	41,337	237,474	181,259	25,730	155,529	40,450	4,250	36,200	
9	Phát triển ngành Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trà Bồng, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Ba Tơ	Trồng 10.300ha rừng, đào tạo tập huấn	2005-2015	112,980	11,550	101,430	77,825	9,374	68,451	2,000	17,000	2,000	15,000
10	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KTW6	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3,800 ha rừng; Quản lý rừng công đồng 1.012 ha	2005-2014	53,791	20,494	33,297	43,065	13,565	29,500	1,500	2,700	1,500	1,200
11	Khí sinh học ngành chăn nuôi	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các huyện	3.649 hầm biogas	2007-2014	6,959	2,143	4,816	5,319	1,741	3,578	400	1,400	400	1,000

12	Trồng rừng trên đất cát ven biển (PACSA 2)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đức Phó	414,49 ha	2010-2014	105,081	7,150	97,931	55,050	1,050	54,000	19,350	350	19,000
<b>II</b>	<b>NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>													
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2012					366,316	47,555	318,761	332,123	40,775	291,348	1,350	1,350	-
	Dự án nhóm B					366,316	47,555	318,761	332,123	40,775	291,348	1,350	1,350	-
13	Năng lượng nông thôn II	Sở Công thương	Nghĩa Hành, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Đức Phổ, Tư Nghĩa	1.500km đường dây hạ thế, 158.000 công tơ	2005-2013	366,316	47,555	318,761	332,123	40,775	291,348	1,350	1,350	0
<b>III</b>	<b>NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>													
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2013					36,703	15,993	20,710	25,762	9,200	16,562	8,000	4,000	4,000
	Dự án nhóm C					36,703	15,993	20,710	25,762	9,200	16,562	8,000	4,000	4,000
14	Đường Trà Giang - Trà Thủy	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	8,296 m	2008-2012	36,703	15,993	20,710	25,762	9,200	16,562	8,000	4,000	4,000
	Danh mục dự án khởi công mới năm 2013					42,507	12,907	29,600	-	-	-	14,000	4,000	10,000
	Dự án nhóm C					42,507	12,907	29,600	-	-	-	14,000	4,000	10,000
15	Cầu Sông Liên - Ba Cung	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư	198 m cầu, 512,7m đường	2013-2014	42,507	12,907	29,600	-	-	-	14,000	4,000	10,000
<b>IV</b>	<b>NGÀNH CẤP NƯỚC VÀ THOÁT NƯỚC</b>													
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2013					49,000	19,000	30,000	35,913	12,000	23,913	11,400	5,400	6,000
	Dự án nhóm C					49,000	19,000	30,000	35,913	12,000	23,913	11,400	5,400	6,000
16	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2010-2012	49,000	19,000	30,000	35,913	12,000	23,913	11,400	5,400	6,000
<b>V</b>	<b>NGÀNH Y TẾ</b>													
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2013					167,447	15,052	152,395	63,920	6,890	57,030	30,870	6,000	24,870
	Dự án nhóm B					167,447	15,052	152,395	63,920	6,890	57,030	30,870	6,000	24,870
17	Hỗ trợ Hệ thống Y tế dự phòng	Sở Y tế	Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng và Ba Tư	Đầu tư các cơ sở y tế và Trang thiết bị	2006-2012	10,920	1,195	9,725	10,300	870	9,430	2,000	0	2,000
	Dự án nhóm B					10,920	1,195	9,725	10,300	870	9,430	2,000	0	2,000



IX. DỰ PHÒNG TRẢ NỢ CT HOÀN THÀNH VÀ CÁC DỰ ÁN KHÁC	-	-	-	-	1,191	-	1,191	1,191	5,000	0
---	---	---	---	---	-------	---	-------	-------	-------	---